

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ CHÍ LINH  
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 09 - 9 - 2021

V/v ly hôn

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH, TỈNH HẢI DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Nguyễn Kim Giang;

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Nguyễn Văn Bạ

2. Bà Phạm Thị Trúc Phương

**- Thư ký phiên toà:** Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

**- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh tham gia phiên toà:**  
Bà Nguyễn Thị Thanh Thiện - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2021 tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số: 138/2021/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2021 về ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/8/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1966;

Địa chỉ: KDC số 5 T, phường P, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Ông Phạm Văn L, sinh năm 1961;

Địa chỉ: KDC số 5 T, phường P, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

- Người làm chứng: Chị Phạm Thị L, sinh năm 1989;

Địa chỉ: P410, nhà A12, T, phường N, quận C, thành phố Hà Nội.

Ông L có mặt; bà T, chị L vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 06/7/2021, bản tự khai và ý kiến tại các buổi làm việc với Tòa án, bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà và ông Phạm Văn L đăng ký kết hôn ngày 20/4/1984 tại Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện C (nay là phường P, thành phố C) trên cơ sở tự nguyện và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương. Sau ngày cưới, vợ chồng chung sống tại nhà bố mẹ đẻ ông L ở khu dân cư P, phường P. Đến đầu năm 1985, vợ chồng xây nhà và ra ở riêng tại khu dân cư số 5 T, phường P. Quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, thường hay bất đồng quan điểm

trong cuộc sống và trong làm ăn kinh tế; ông L tính tình nóng nảy, cục cằn, không tôn trọng, tin tưởng bà và hay nghi ngờ, ghen tuông vô vớ, dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, xúc phạm và xô xát. Bà đã cố gắng nhẫn nhịn vì nghĩ đến các con, nhưng mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Năm 2002, bà đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài. Đến năm 2016, bà về nước nhưng vợ chồng vẫn tiếp tục xảy ra mâu thuẫn nên năm 2017 bà lại sang Ma Cao, Trung Quốc lao động. Đến tháng 5/2021, hết hạn lao động bà về nước, nhưng do vợ chồng mâu thuẫn nên bà không chung sống cùng với ông L mà đi làm tự do bên ngoài. Vợ chồng sống ly thân từ 2017 đến nay. Nay bà xác định vợ chồng không còn tình cảm và không thể đoàn tụ được, do vậy, bà giữ nguyên quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông L. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Phạm Thị L1, sinh ngày 07/01/1984 và Phạm Thị L, sinh ngày 18/5/1989. Hiện tại, cả hai con chung đều đã trưởng thành, khỏe mạnh và đã lập gia đình riêng, do vậy, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về quan hệ tài sản: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại bản tự khai ngày 20/7/2021 và ý kiến tại các buổi làm việc, bị đơn - ông Phạm Văn L trình bày thống nhất nội dung về thời gian, điều kiện kết hôn như lời khai của bà T. Ông xác định bà T đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan - Trung Quốc từ năm 2002, đến năm 2016 bà T về nước. Vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng kể từ cuối năm 2017. Nguyên nhân là do bà T sau khi đi nước ngoài về thì thay đổi tính cách, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, không có sự tin tưởng lẫn nhau, không có sự chia sẻ tâm tư, tình cảm dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt và không thể nói chuyện được với nhau. Nay bà T xin ly hôn, quan điểm của ông là mong muốn vợ chồng đoàn tụ, nhưng nếu bà T cứ cương quyết xin ly hôn thì ông cũng nhất trí. Về con chung: Ông xác định 02 con chung Phạm Thị L1 và Phạm Thị L đều đã trưởng thành, khỏe mạnh và đã lập gia đình riêng, do vậy, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về quan hệ tài sản: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại bản tự khai ngày 20/7/2021, chị Phạm Thị L - là con của bà T và ông L trình bày xác định: Bà T, ông L có mâu thuẫn bất đồng từ lâu và đã ly thân với nhau nhiều năm nay. Chị không mong muốn bố mẹ chị ly hôn và mong muốn bố mẹ hòa thuận chung sống cùng nhau, nhưng nếu bố mẹ chị cứ cương quyết ly hôn quan điểm của chị đó là quyền quyết định của bố mẹ chị.

- Tại biên bản xác minh với trưởng khu dân cư số 5 T, phường P xác định: Bà T, ông L mâu thuẫn, bất đồng từ rất lâu rồi. Nguyên nhân cụ thể thì khu dân cư không nắm được. Chỉ biết là bà T đi lao động ở nước ngoài nhiều năm. Năm 2016, bà T về nước nhưng vợ chồng tiếp tục mâu thuẫn nên năm 2017, bà T lại sang Ma Cao – Trung Quốc lao động tiếp. Đến tháng 5/2021, bà T hết hạn lao động và về nước nhưng vợ chồng vẫn không chung sống cùng nhau. Nay bà T xin ly hôn ông L, quan điểm của khu dân cư là đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định pháp

luật.

Tại phiên toà:

Bà T vắng mặt có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Ông L trình bày giữ nguyên quan điểm nêu trên và đề nghị Tòa án hoãn phiên tòa để triệu tập có mặt cả bà T.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử kể từ thời điểm thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật khi tham gia tố tụng. Về đường lối giải quyết đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Nguyễn Thị T được ly hôn ông Phạm Văn L. Về con chung: 02 con chung là Phạm Thị L1, sinh ngày 07/01/1984 và Phạm Thị L, sinh ngày 18/5/1989 đều đã trưởng thành, khỏe mạnh bình thường, do vậy không đặt ra giải quyết. Về quan hệ tài sản chung: Không đặt ra việc xem xét, giải quyết. Về án phí: Bà T phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến của đương sự và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn, giấy triệu tập đến tham gia tố tụng tại phiên tòa. Bà T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà T, ông L đều đăng ký hộ khẩu thường trú tại khu dân cư số 5 T, phường P, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Bà T khởi kiện xin ly hôn ông L. Do vậy, đây là vụ án về ly hôn. Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh thụ lý giải quyết vụ án là đúng với thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Văn L kết hôn với nhau ngày 20/4/1984 trên cơ sở tự nguyện, đảm bảo các điều kiện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện C (nay là phường P, thành phố C). Do vậy, hôn nhân của bà T, ông L là hợp pháp. Sau khi kết hôn một thời gian, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính cách không hợp, thường

hay bất đồng, không tin tưởng nhau, dẫn đến vợ chồng thường hay xảy ra cãi vã, xô xát. Vợ chồng chính thức sống ly thân và không quan tâm đến nhau từ năm 2017. Hội đồng xét xử thấy rằng việc bà T, ông L không thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc gia đình, cũng không sống chung với nhau, đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận yêu cầu của bà T xin ly hôn ông L.

[4] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Phạm Thị L1, sinh ngày 07/01/1984 và Phạm Thị L, sinh ngày 18/5/1989. Hiện tại, cả hai con chung đều đã trưởng thành, khỏe mạnh và đã lập gia đình riêng. Bà T, ông L không yêu cầu Tòa án giải quyết, do vậy, không đặt ra việc xem xét, giải quyết việc nuôi con chung.

[5] Về quan hệ tài sản: Bà T, ông L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra việc xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Bà T là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

*Vì các lẽ trên,*

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho Bà Nguyễn Thị T được ly hôn ông Phạm Văn L.

2. Về con chung: 02 con chung là Phạm Thị L1, sinh ngày 07/01/1984 và Phạm Thị L, sinh ngày 18/5/1989 đều đã trưởng thành, khỏe mạnh bình thường, do vậy, không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ mà bà T đã nộp theo biên lai thu số: AA/2018/0002928 ngày 06/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Bà T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết./.

**Nơi nhận:**

- VKSND thành phố Chí Linh;
- Chi cục THADS thành phố Chí Linh;
- UBND phường P (Để ghi sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Kim Giang**